

Số: 29/BC-BQLKKT

Kon Tum, ngày 30 tháng 10 năm 2017

**BÁO CÁO**  
**kết quả công tác cải cách hành chính năm 2017**

Căn cứ Công văn số 1945/SNV-CCHC, ngày 24/10/2017 của Sở Nội vụ về rà soát tình hình thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính năm 2017 và đề xuất nhiệm vụ cải cách hành chính của UBND tỉnh năm 2018. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (BQLKKT tỉnh) báo cáo tình hình thực hiện công tác CCHC năm 2017 như sau:

**I. Kết quả thực hiện CCHC năm 2017:**

**1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC:**

BQLKKT tỉnh tiếp tục triển khai Kế hoạch số 07/KH-BQLKKT ngày 08/02/2017 về kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tại BQLKKT tỉnh năm 2017, trong đó tập trung chỉ đạo, điều hành thực hiện tốt các mục tiêu, yêu cầu, nội dung nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước tại BQLKKT tỉnh theo Kế hoạch đã đề ra. Đồng thời cập nhật các văn bản, triển khai các ý kiến chỉ đạo của cấp trên về công tác cải cách hành chính nhà nước gắn với triển khai thực hiện nghiêm túc những nội dung có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ.

**2. CCHC trên các lĩnh vực:**

**2.1. Cải cách thể chế:**

**2.1.1. Công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL:**

Thường xuyên thực hiện việc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh ban hành thuộc phạm vi tham mưu của BQLKKT tỉnh. Qua rà soát, phát hiện và tham mưu UBND tỉnh xem xét bãi bỏ 02 văn bản Quy phạm pháp luật không còn phù hợp (Nghị quyết số 61/2016/NQ-HĐND, ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh về mức thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra, vào cửa khẩu) trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y; Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 24/5/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế mua - bán hàng miễn thuế đối với khách tham quan du lịch tại khu thương mại - công nghiệp thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum (do không còn không phù hợp với Nghị định số 167/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế).

**2.1.2. Tham mưu UBND tỉnh hành văn bản QPPL:**

Đã tham mưu UBND tỉnh 03 văn bản quy phạm pháp luật:

- Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành Quy chế phối hợp làm việc giữa Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh với



các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các cơ quan có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông;

- Quyết định số 34/2017/QĐ-UBND, ngày 19/7/2017 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành Quy định điều kiện, tiêu chuẩn chức danh đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng (và tương đương thuộc Ban Quản lý khu kinh tế; Trưởng, Phó đơn vị trực thuộc Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 43/2017/QĐ-UBND, ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc bãi bỏ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND, ngày 24/5/2016 của UBND tỉnh Kon Tum về ban hành Quy chế mua - bán hàng miễn thuế đối với khách tham quan, du lịch tại Khu thương mại - Công nghiệp thuộc Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y, tỉnh Kon Tum.

### **2.1.3. Phổ biến, giáo dục pháp luật:**

Tiếp tục phổ biến đến toàn thể CCVC và người lao động của BQLKKT tỉnh các chủ trương, văn bản của cấp trên và văn bản của BQLKKT tỉnh về CCHC bằng những hình thức phù hợp, hiệu quả, chủ yếu là qua hệ thống thông tin điện tử văn phòng (eOffice) và Trang thông tin điện tử (kkt-kontum.gov.vn). Nội dung tuyên truyền, phổ biến tập trung chủ yếu là các quy định, quy trình giải quyết thủ tục hành chính, các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của BQLKKT tỉnh và một số thông tin về hỗ trợ đầu tư vào KKT, KCN, CCN trên địa bàn tỉnh.

### **2.2. Cải cách thủ tục hành chính:**

- Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum về việc công bố Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý khu kinh tế.

- Đã hoàn thành việc rà soát các tiêu chí về sự cần thiết, tính hợp lý, hợp pháp của tất cả các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của BQLKKT tỉnh (theo Kế hoạch số 811/KH-UBND ngày 29/3/2017 của UBND tỉnh về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh năm 2017).

- Từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC đúng hạn đối với 24/25 hồ sơ (lĩnh vực đầu tư 04, tài nguyên - môi trường 12, quy hoạch - xây dựng 07; quản lý doanh nghiệp 01. Còn 01 hồ sơ về lĩnh vực đầu tư đang trong thời hạn giải quyết).

### **2.3. Cải cách tổ chức hành chính:**

Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh tích cực triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính, báo cáo UBND tỉnh và Sở Nội vụ theo quy định<sup>1</sup>.

---

<sup>1</sup> - Báo cáo số 157/BC-BQLKKT ngày 15/8/2017 về tình hình thực hiện các quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế; tình hình tổ chức, hoạt động của BQLKKT tỉnh năm 2017;

#### **2.4. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC:**

- Công tác quản lý biên chế CCVC tại BQLKKT tỉnh được duy trì thực hiện theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý tổ chức, cán bộ của UBND tỉnh;

- Thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ thuộc diện UBND tỉnh quản lý nhiệm kỳ 2015 - 2020<sup>2</sup>;

- Từ đầu năm đến nay đã cử 34 lượt CBCC, VC tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng.

#### **2.5. Cải cách tài chính công:**

- Chỉ đạo các phòng, đơn vị trực thuộc liên quan, tham mưu quản lý chặt chẽ nguồn kinh phí tự chủ được giao cho BQLKKT tỉnh trong năm 2017; bảo đảm chi tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định, ưu tiên chi cho hoạt động công vụ.

- Tích cực chuẩn bị để đảm bảo điều kiện giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ.

#### **2.6. Hiện đại hóa hành chính:**

- Tiếp tục công bố và duy trì thực hiện việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của cơ quan theo quy định.

- Đã xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của BQL KKKT tỉnh năm 2018; hiệu quả, chất lượng hoạt động qua Trang thông tin điện tử (kkt-kontum.gov.vn) và hệ thống điện tử văn phòng (eoffice) của BQLKKT tỉnh tiếp tục được nâng lên.

- Khuyến khích đẩy mạnh việc nộp hồ sơ đầu tư và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích để tạo thuận lợi cho nhà đầu tư không phải đi lại làm thủ tục giấy tờ theo Quyết định số 173/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

## **II. Đánh giá chung:**

### **1. Ưu điểm:**

- Công tác rà soát các văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành có liên quan đạt được kết quả tích cực, hiệu quả.

---

- Tờ trình số 49/TTr-BQLKKT, ngày 21/6/2017 về việc phê duyệt Đề án rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức, bộ máy của BQLKKT tỉnh;

- Tờ trình số 62/TTr-BQLKKT, ngày 01/8/2017 về việc phê duyệt Đề án rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức, bộ máy của BQLKKT tỉnh; kèm theo Đề án số 61/ĐA-BQLKKT tỉnh;

- Công văn số 379/BQLKKT-VP, ngày 29/8/2017 về làm rõ một số nội dung Đề án Rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức, bộ máy của BQLKKT tỉnh;

- Tờ trình số 79/TTr-BQLKKT tỉnh, ngày 23/8/2017 về việc thẩm định đề án xác định vị trí việc làm của Ban Quản lý dự án khu vực KKTCKQT Bờ Y.

<sup>2</sup> Tờ trình số 59/TTr-BQLKKT, ngày 14/7/2017 của BQLKKT tỉnh....



- Công tác tham mưu UBND tỉnh xây dựng và ban hành các văn bản có liên quan được thực hiện theo đúng quy định về nội dung, quy trình, thủ tục; tổ chức thực hiện nghiêm túc ngay sau khi văn bản được ban hành.

- Các kế hoạch, chương trình công tác liên quan đến các lĩnh vực CCHC đều được xây dựng đảm bảo về tiến độ, phù hợp với văn bản của cấp trên và sát với tình hình thực tiễn, khả thi.

## **2. Tồn tại, hạn chế:**

Công cụ, dụng cụ hỗ trợ việc hiện đại hóa nền hành chính công được quan tâm đầu tư nhưng chưa đồng bộ.

## **III. Nhiệm vụ CCHC từ nay đến cuối năm và năm 2018:**

1. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện nhiệm vụ CCHC gắn với tổng kết, đánh giá, chấm điểm công tác CCHC năm 2017.

2. Trên cơ sở Kế hoạch CCHC năm 2018 của UBND tỉnh và nhiệm vụ của BQLKKT tỉnh, xây dựng và triển khai Kế hoạch CCHC năm 2018 tại BQLKKT tỉnh phù hợp, cụ thể, khả thi.

2. Triển khai thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo và hướng dẫn của cấp trên có liên quan đến công tác CCHC.

3. Tiếp tục triển khai thực hiện Công văn số 1177/SNV-CCHC, ngày 04/7/2017 của Sở Nội vụ về việc đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính theo Kế hoạch và chỉ đạo của UBND tỉnh.

4. Thường xuyên rà soát kết quả thực hiện công tác CCHC tại BQLKKT tỉnh và báo cáo đúng quy định.

5. Triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo đã đề ra (tại Biểu 02 kèm theo).

Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh báo cáo Sở Nội vụ biết, tổng hợp./.

### **Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ;
- Lãnh đạo BQLKKT tỉnh;
- Các Phòng, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, VP.



**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Vũ Mạnh Hải**

Mẫu 01

**RÀ SOÁT, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH CÁI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2017**

\*



STT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời hạn	Đánh giá		Tài liệu kiểm chứng	Giải trình
					Đã hoàn thành	Chưa hoàn thành		
<b>I</b>	<b>CÁI CÁCH THỂ CHẾ</b>							
1	100% văn bản QPPL chuyên ngành được công khai trên Trang thông tin điện tử của BQLKKT tỉnh	BQLKKT tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ khi văn bản được ban hành	<input checked="" type="checkbox"/>		Trang thông tin điện tử của BQLKKT tỉnh ( <i>kkt-kontum.gov.vn</i> )	
2	Tổ chức triển khai thực hiện văn bản QPPL do Trung ương ban hành trong năm 2017 tại BQLKKT tỉnh	BQLKKT tỉnh	-Sở Tư pháp; -Văn phòng UBND tỉnh.	Chậm nhất sau 15 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản QPPL có hiệu lực	<input checked="" type="checkbox"/>		- Nghị định 35/2017/NĐ-CP, ngày 03/4/2017 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao; Thông tư 89/2017/TT-BTC, ngày 23/8/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Nghị định 35/2017/NĐ-CP về	

	<p>thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao. - Văn bản số 383/BQLKKT-TNMT, ngày 29/8/2017 của BQLKKT tỉnh về việc ban hành đơn giá cho thuê đất trả tiền hàng năm; trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật tại Khu I, Khu II-KKTKQT Bờ Y (thời kỳ 2017-2019)</p>							
<b>II</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>			<p>Chậm nhất trước 05 ngày làm việc tính đến ngày văn bản QPPL có quy định về</p>	<p>Sở Tư pháp.</p>	<p>BQLKKT tỉnh</p>	<p>Công bố TTHC ban hành mới, TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc hủy bỏ, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải</p>	
1	<p>Quyết định số 172/QĐ-UBND, ngày 13/34/2017 về việc công bố TTHC chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của</p>		<input checked="" type="checkbox"/>					

	quyết của BQLKKT tỉnh			TTHC có hiệu lực thi hành		BQLKKT Kon Tum
2	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của BQLKKT tỉnh được công khai tại Trụ sở và trên Trang thông tin điện tử của BQLKKT tỉnh	Sở Tư pháp	Chậm nhất 05 ngày làm việc, kể từ khi Chủ tịch UBND tỉnh công bố	<input checked="" type="checkbox"/>		- Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của BQLKKT tỉnh; - Niêm yết công khai tại Trụ sở BQLKKT tỉnh (Khu I/Khu KTCKQT Bờ Y và tại 145 Ure/TP.Kon Tum.
<b>III</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>					
1	Rà soát quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BQLKKT tỉnh theo Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT--BKHĐT- BNV	Sở Nội vụ	Sau 10 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương có hiệu lực thi hành	<input checked="" type="checkbox"/>		- Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND, ngày 19/01/2016 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BQLKKT tỉnh Kon Tum - Văn bản số 2032/TB-VP thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh
<b>IV</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>					
1	Tiếp tục thực hiện cơ	BQLKKT	Sở Tài chính	Quý IV năm	<input checked="" type="checkbox"/>	



	chế tự chủ đối với cơ quan hành chính nhà nước (BQLKKT tỉnh) theo quy định	tỉnh		2017				
2	Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định	BQLKKT tỉnh	Sở Tài chính.	Quý IV năm 2017	<input checked="" type="checkbox"/>		Tờ trình số 37/TT-Tr-Cty, ngày 24/10/2017 của Công ty ĐTPHT KKT về việc đề nghị phê duyệt danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế của Công ty ĐTPHT KKT tỉnh	
<b>V</b>	<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HẠNH CHÍNH CÔNG</b>							
1	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 tại BQLKKT tỉnh	BQLKKT tỉnh	Sở Khoa học và công nghệ	Quý III/2017	<input checked="" type="checkbox"/>		Quyết định số 46/QĐ-BQLKKT ngày 14/4/2017 của BQLKKT tỉnh về việc công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	



Mẫu 02

**ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2018**

\*



STT	Nội dung công việc	Sản phẩm	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành	Ghi chú
<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>						
1	Sửa đổi, bổ sung Quyết định số Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND, ngày 19/01/2016 của UBND tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của BQLKKT tỉnh Kon Tum	Quyết định UBND tỉnh	BQLKKT tỉnh	Sở Nội vụ	Quý I/2018	
2	Đề án quy hoạch, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế	Quyết định UBND tỉnh	BQLKKT tỉnh	Sở Xây dựng	Quý III/2018	
<b>II CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>						
1	Bổ sung 02 TTHC (thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất trong KKT; thủ tục miễn, giảm tiền thuê đất trong KCN, CCN trên địa bàn tỉnh)	Quyết định Chủ tịch UBND tỉnh	BQLKKT tỉnh	Sở Tư pháp	Quý I/2018	
<b>III CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>						

1	Sáp nhập, tổ chức lại một số Phòng, đơn vị thuộc BQLKKT tỉnh	Quyết định Chủ tịch UBND tỉnh	BQLKKT tỉnh	Sở Nội vụ	Quý I/2018
<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>					
IV	Tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định		BQLKKT tỉnh	Sở Tài chính	
<b>HIỆN ĐẠI HÓA NỀN HÀNH CHÍNH CÔNG</b>					
V	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008	Quyết định của BQLKKT tỉnh	BQLKKT tỉnh	Sở Khoa học và công nghệ	Quý III/2018

Số: 383/BQLKKT-TNMT

Kon Tum, ngày 29 tháng 8 năm 2017

## CÔNG BỐ

Về việc ban hành đơn giá cho thuê đất trả tiền hàng năm; trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật tại Khu I, Khu II - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (thời kỳ 2017-2019)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định 35/2017/NĐ-CP ngày 3 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong khu kinh tế, khu công nghệ cao;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ quyết định số 72/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2015-2017) trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định 56/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Kon Tum ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định 34/2015/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2015 của UBND tỉnh Kon Tum quy định mức tỷ lệ (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum xây dựng đơn giá cho thuê đất trả tiền hàng năm; trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật tại Khu I, Khu II - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (thời kỳ 2017-2019) làm cơ sở cho các nhà đầu tư biết, đăng ký đầu tư và tìm hiểu giá cho thuê trong Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y. (Kèm theo phụ lục: Bảng tổng hợp đơn giá cho thuê đất).

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Ban quản lý Khu kinh tế (qua Phòng QL Tài nguyên và Môi trường) để bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.

### Nơi nhận:

- Các Phòng, Ban đơn vị trực thuộc (phổ biến);
- Tổ hỗ trợ đầu tư (cung cấp cho nhà đầu tư);
- Tổ biên tập TTTĐT (đưa tin);
- Các nhà đầu tư quan tâm;
- Lưu VT; QLTMNT (Cường).



TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN

Huỳnh Quốc Trung

## BẢNG TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ CHO THUÊ ĐẤT

Phụ lục kèm theo Công bố số 383 /BOLKKT-TNMT ngày 29 tháng 8 năm 2017 của Ban quản lý Khu kinh tế về việc ban hành đơn giá cho thuê đất trả tiền hàng năm; trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá theo quy định của pháp luật tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (thời kỳ 2017-2019)

STT	Loại đất	Ký hiệu lô đất	Diện tích lô đất (m <sup>2</sup> )	Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Hệ số điều chỉnh (K)	Tỷ lệ (%)	Thời gian thực hiện dự án (50 năm)		Giá đất cụ thể (đồng)	Đơn giá trả tiền thuê đất hàng năm (đồng/năm)	Đơn giá trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (đồng)
							Thời gian miễn giảm (năm)	Thời gian còn lại của dự án (năm)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6	11=10*0,5%	12=5/50*6*9*4
<b>A KHU I - KHU KINH TẾ CỬA KHẨU QUỐC TẾ BỜ Y</b>											
<b>I ĐƯỜNG NGỌC HỒI - ĐỐC MUỐI (QL40)</b>											
1	- Chợ biên giới	TM12	21.100	200.000	1,1	0,5	18	32	4.642.000.000	23.210.000	2.970.880.000
2	- Đất kho ngoại quan	KH1	14.486	200.000	1,1	0,5	18	32	3.186.920.000	15.934.600	2.039.628.800
3	- Đất kho ngoại quan	KH2	39.134	200.000	1,1	0,5	18	32	8.609.480.000	43.047.400	5.510.067.200
4	- Đất thương mại dịch vụ	TM11	57.449	200.000	1,1	0,5	18	32	12.638.780.000	63.193.900	8.088.819.200
5	- Đất thương mại dịch vụ	TM14	1.095	200.000	1,1	0,5	18	32	240.900.000	1.204.500	154.176.000
6	- Đất thương mại dịch vụ	TM16	3.401	200.000	1,1	0,5	18	32	748.220.000	3.741.100	478.860.800
7	- Đất thương mại dịch vụ	TM19	27.199	200.000	1,1	0,5	18	32	5.983.780.000	29.918.900	3.829.619.200
8	- Đất thương mại dịch vụ	TM21	3.006	200.000	1,1	0,5	18	32	661.320.000	3.306.600	423.244.800
9	- Đất thương mại dịch vụ	TM22	14.271	200.000	1,1	0,5	18	32	3.139.620.000	15.698.100	2.009.356.800
10	- Đất thương mại dịch vụ	TM25	73.746	200.000	1,1	0,5	18	32	16.224.120.000	81.120.600	10.383.436.800
11	- Đất thương mại dịch vụ	TM26	899	200.000	1,1	0,5	18	32	197.780.000	988.900	126.579.200
12	- Đất thương mại dịch vụ	TM27	12.970	200.000	1,1	0,5	18	32	2.853.400.000	14.267.000	1.826.176.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6	11=10*0,5%	12=5/50*6*9*4
13	- Đất thương mại dịch vụ	TM28	23.118	200.000	1,1	0,5	18	32	5.085.960.000	25.429.800	3.255.014.400
14	- Đất thương mại dịch vụ	TM29	27.512	200.000	1,1	0,5	18	32	6.052.640.000	30.263.200	3.873.689.600
15	- Đất thương mại dịch vụ	TM30	10.842	200.000	1,1	0,5	18	32	2.385.240.000	11.926.200	1.526.553.600
16	- Đất thương mại dịch vụ	CX12	17.182	200.000	1,1	0,5	18	32	3.780.040.000	18.900.200	2.419.225.600
17	- Đất thương mại dịch vụ	CD5; CD6	12.346	200.000	1,1	0,5	18	32	2.716.120.000	13.580.600	1.738.316.800
18	- Nhà ở kết hợp TMDV	LK17	11.929								
	+ Đất ở nông thôn		400								
19	+ Đất TMDV	LK18	11.529	200.000	1,1	0,5	18	32	2.536.380.000	12.681.900	1.623.283.200
	- Nhà ở kết hợp TMDV		10.835								
	+ Đất ở nông thôn		400								
20	+ Đất TMDV	LK19	10.435	200.000	1,1	0,5	18	32	2.295.700.000	11.478.500	1.469.248.000
	- Nhà ở kết hợp TMDV		4.102								
	+ Đất ở nông thôn		400								
21	+ Đất TMDV	LK20	3.702	200.000	1,1	0,5	18	32	814.440.000	4.072.200	521.241.600
	- Nhà ở kết hợp TMDV		4.700								
	+ Đất ở nông thôn		400								
22	+ Đất TMDV	LK21	4.300	200.000	1,1	0,5	18	32	946.000.000	4.730.000	605.440.000
	- Nhà ở kết hợp TMDV		4.063								
	+ Đất ở nông thôn		400								
23	+ Đất TMDV	LK22	3.663	200.000	1,1	0,5	18	32	805.860.000	4.029.300	515.750.400
	- Nhà ở kết hợp TMDV		6.770								
	+ Đất ở nông thôn		400								
24	+ Đất TMDV	LK24	6.370	200.000	1,1	0,5	18	32	1.401.400.000	7.007.000	896.896.000
	- Nhà ở kết hợp TMDV		2.874								
	+ Đất ở nông thôn		400								
	+ Đất TMDV		2.474	200.000	1,1	0,5	18	32	544.280.000	2.721.400	348.339.200

I	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6	11=10*0,5%	12=5/50*6*9*4
25	- Nhà ở kết hợp TMDV	LK26	2.874								
	+ Đất ở nông thôn		400								
	+ Đất TMDV		2.474	1,1	200.000	1,1	0,5	18	32	544.280.000	2.721.400
26	- Nhà ở kết hợp TMDV	LK27	4.635								
	+ Đất ở nông thôn		400								
	+ Đất TMDV		4.235	1,1	200.000	1,1	0,5	18	32	931.700.000	4.658.500
27	- Nhà ở kết hợp TMDV	LK28	3.680								
	+ Đất ở nông thôn		400								
	+ Đất TMDV		3.280	1,1	200.000	1,1	0,5	18	32	721.600.000	3.608.000
<b>II</b>	<b>ĐƯỜNG D4</b>										
1	- Đất thương mại dịch vụ	TM2	9.221	160.000	1,1	0,5	18	32	1.622.896.000	8.114.480	1.038.653.440
2	- Đất thương mại dịch vụ	TM3	3.987	160.000	1,1	0,5	18	32	701.712.000	3.508.560	449.095.680
3	- Đất thương mại dịch vụ	TM4	8.510	160.000	1,1	0,5	18	32	1.497.760.000	7.488.800	958.566.400
4	- Đất thương mại dịch vụ	TM5	19.183	160.000	1,1	0,5	18	32	3.376.208.000	16.881.040	2.160.773.120
5	- Đất thương mại dịch vụ	TM7	8.739	160.000	1,1	0,5	18	32	1.538.064.000	7.690.320	984.360.960
<b>III</b>	<b>ĐƯỜNG D5</b>										
1	- Đất thương mại dịch vụ	TM15	16.789	160.000	1,1	0,5	18	32	2.954.864.000	14.774.320	1.891.112.960
2	- Đất thương mại dịch vụ	TM17	2.004	160.000	1,1	0,5	18	32	352.704.000	1.763.520	225.730.560
<b>IV</b>	<b>ĐƯỜNG D6</b>										
1	- Đất thương mại dịch vụ	TM18	3.778	160.000	1,1	0,5	18	32	664.928.000	3.324.640	425.553.920
<b>V</b>	<b>ĐƯỜNG D7</b>										
1	- Đất thương mại dịch vụ	TM13	3.509	160.000	1,1	0,5	18	32	617.584.000	3.087.920	395.253.760
2	- Đất thương mại dịch vụ	TM24	6.749	160.000	1,1	0,5	18	32	1.187.824.000	5.939.120	760.207.360
<b>VI</b>	<b>ĐƯỜNG N5</b>										
1	- Đất thương mại dịch vụ	TM9	27.301	160.000	1,1	0,5	18	32	4.804.976.000	24.024.880	3.075.184.640
2	- Đất thương mại dịch vụ	TM10	33.809	160.000	1,1	0,5	18	32	5.950.384.000	29.751.920	3.808.245.760

I	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6	11=10*0,5%	12=5/50*6*9*4
<b>VII ĐƯỜNG NT18</b>											
1	- Đất thương mại dịch vụ	TM20	11.247	160.000	1,1	0,5	18	32	1.979.472.000	9.897.360	1.266.862.080
<b>B KHU II - KHU KINH TẾ CỬA KHẨU QUỐC TẾ BỜ Y</b>											
<b>I ĐƯỜNG NGỌC HỎI - ĐỐC MUỐI (QL40)</b>											
1	- Đất thương mại dịch vụ	TM1	15.317	200.000	1,1	0,5	18	32	3.369.740.000	16.848.700	2.156.633.600
2	- Đất thương mại dịch vụ	TM2	18.916	200.000	1,1	0,5	18	32	4.161.520.000	20.807.600	2.663.372.800
3	- Đất thương mại dịch vụ	TM3	15.319	200.000	1,1	0,5	18	32	3.370.180.000	16.850.900	2.156.915.200
4	- Đất dịch vụ du lịch	TM4	6.341	200.000	1,1	0,5	18	32	1.395.020.000	6.975.100	892.812.800
5	- Đất Công nghiệp	CN17	10.627	200.000	1,1	0,5	18	32	2.337.940.000	11.689.700	1.496.281.600
6	- Đất Công nghiệp	CN19	6.834	200.000	1,1	0,5	18	32	1.503.480.000	7.517.400	962.227.200
7	- Đất Công nghiệp	CN20	5.248	200.000	1,1	0,5	18	32	1.154.560.000	5.772.800	738.918.400
8	- Đất Công nghiệp	CN21	3.296	200.000	1,1	0,5	18	32	725.120.000	3.625.600	464.076.800
<b>II ĐƯỜNG DI</b>											
1	- Đất Công nghiệp	CN14	15.808	160.000	1,1	0,5	18	32	2.782.208.000	13.911.040	1.780.613.120
2	- Đất Công nghiệp	CN15	11.348	160.000	1,1	0,5	18	32	1.997.248.000	9.986.240	1.278.238.720
3	- Đất Công nghiệp	CN16	8.382	160.000	1,1	0,5	18	32	1.475.232.000	7.376.160	944.148.480
<b>III ĐƯỜNG D6</b>											
1	- Đất Công nghiệp	CN1	13.677	160.000	1,1	0,5	18	32	2.407.152.000	12.035.760	1.540.577.280
2	- Đất Công nghiệp	CN2	5.474	160.000	1,1	0,5	18	32	963.424.000	4.817.120	616.591.360
3	- Đất Công nghiệp	CN3	1.891	160.000	1,1	0,5	18	32	332.816.000	1.664.080	213.002.240
4	- Đất Công nghiệp	CN4	5.840	160.000	1,1	0,5	18	32	1.027.840.000	5.139.200	657.817.600
5	- Đất Công nghiệp	CN5	18.011	160.000	1,1	0,5	18	32	3.169.936.000	15.849.680	2.028.759.040
6	- Đất Công nghiệp	CN6	6.611	160.000	1,1	0,5	18	32	1.163.536.000	5.817.680	744.663.040
7	- Đất Công nghiệp	CN7	5.910	160.000	1,1	0,5	18	32	1.040.160.000	5.200.800	665.702.400
8	- Đất Công nghiệp	CN8	5.834	160.000	1,1	0,5	18	32	1.026.784.000	5.133.920	657.141.760

I	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4*5*6	11=10*0,5%	12=5/50*6*9*4
9	- Đất Công nghiệp	CN9	6.933	160.000	1,1	0,5	18	32	1.220.208.000	6.101.040	780.933.120
10	- Đất Công nghiệp	CN10	7.437	160.000	1,1	0,5	18	32	1.308.912.000	6.544.560	837.703.680
11	- Đất Công nghiệp	CN11	3.922	160.000	1,1	0,5	18	32	690.272.000	3.451.360	441.774.080
12	- Đất Công nghiệp	CN12	4.522	160.000	1,1	0,5	18	32	795.872.000	3.979.360	509.358.080
13	- Đất Công nghiệp	CN13	6.720	160.000	1,1	0,5	18	32	1.182.720.000	5.913.600	756.940.800
<b>IV</b>	<b>ĐƯỜNG D24</b>										
1	- Đất siêu thị	TM7	4.265	160.000	1,1	0,5	18	32	750.640.000	3.753.200	480.409.600
2	- Đất khách sạn	TM10	5.497	160.000	1,1	0,5	18	32	967.472.000	4.837.360	619.182.080
3	- Đất cơ quan, DN	DN1	2.097	160.000	1,1	0,5	18	32	369.072.000	1.845.360	236.206.080
4	- Đất cơ quan, DN	DN2	9.180	160.000	1,1	0,5	18	32	1.615.680.000	8.078.400	1.034.035.200
5	- Đất cơ quan, DN	DN3	5.809	160.000	1,1	0,5	18	32	1.022.384.000	5.111.920	654.325.760
6	- Đất cơ quan, DN	DN4	7.950	160.000	1,1	0,5	18	32	1.399.200.000	6.996.000	895.488.000
<b>V</b>	<b>ĐƯỜNG NỘI BỘ KHU II</b>										
1	- Đất thương mại dịch vụ	TM6	2.705	160.000	1,1	0,5	18	32	476.080.000	2.380.400	304.691.200
2	- Đất thương mại dịch vụ	TM8	5.752	160.000	1,1	0,5	18	32	1.012.352.000	5.061.760	647.905.280
3	- Đất thương mại dịch vụ	TM9	4.338	160.000	1,1	0,5	18	32	763.488.000	3.817.440	488.632.320
4	- Đất thương mại dịch vụ	TM11	5.810	160.000	1,1	0,5	18	32	1.022.560.000	5.112.800	654.438.400
5	- Đất thương mại dịch vụ	TM12	8.796	160.000	1,1	0,5	18	32	1.548.096.000	7.740.480	990.781.440

**Ghi chú:**

- Đơn giá này chỉ tính cho các dự án đầu tư không thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư.
- Trường hợp các lô đất khác có thời gian thuê khác nhau, thời gian miễn giảm khác nhau (tùy theo dự án), đơn giá sẽ được xác định tương tự.
- Diện tích chính xác của từng lô đất được xác định tại hợp đồng thuê đất.  
(Tuy vào dự án, tiền đền bù GPMB (nếu có) sẽ được khấu trừ theo quy định.)
- Các dự án đầu tư đã ký Hợp đồng thuê đất trước ngày công bố đơn giá cho thuê đất tiếp tục thực hiện như hợp đồng đã ký kết.
- Các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đãi đầu tư, danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (áp dụng thời gian thực hiện dự án, thời gian miễn giảm theo quy định của pháp luật về ưu đãi đầu tư)/.



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM  
Số: 172/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Kon Tum, ngày 13 tháng 3 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;  
Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết TTHC và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC;

Căn cứ Quyết định số 52/2013/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Quy chế phối hợp trong công bố, công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh;  
Xét đề nghị của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh và đề xuất của Sở Tư pháp,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum (Phụ lục kèm theo).  
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum về việc công bố Bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.

**Điều 3.** Trưởng BQL Khu kinh tế tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban ngành và các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Not nhận:*

- Như Điều 3 (t/h);
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Lưu VT-NC<sub>2</sub> *Waf*

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Lai Xuân Lâm

*Waf*

STT	Tên thủ tục hành chính
<b>I. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ: 22 THỦ TỤC</b>	
01	Quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
02	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
03	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
04	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
05	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư
06	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và đã có quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.
07	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
08	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)
09	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh
10	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
11	Chuyển nhượng dự án đầu tư
12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế
13	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài
14	Cấp lại, Hiệu đính thông tin, Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
15	Giãn tiến độ đầu tư



1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum (45 thủ tục):

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**PHẦN I:**

*của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum)*

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 171/QĐ-UBND, ngày 13/3/2017*

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH KON TUM**

16	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư
17	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư
18	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
19	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
20	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương
21	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư
22	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư
<b>II. LĨNH VỰC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG: 07 THỦ TỤC.</b>	
01	Cấp Giấy phép xây dựng mới (đối với công trình không theo tuyến).
02	Cấp Giấy phép xây dựng cho dự án.
03	Cấp Giấy phép xây dựng (đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo công trình).
04	Cấp Giấy phép xây dựng (đối với trường hợp di dời công trình).
05	Điều chỉnh Giấy phép xây dựng.
06	Gia hạn Giấy phép xây dựng.
07	Cấp lại Giấy phép xây dựng.
<b>III. LĨNH VỰC BẬT ĐÁI, MÔI TRƯỜNG: 05 THỦ TỤC.</b>	
01	Giao đất, cho thuê đất (không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh).
02	Đăng ký kê hoạch bảo vệ môi trường (áp dụng trường hợp ủy quyền theo khoản 4, Điều 32-Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT).
03	Đăng ký kê hoạch bảo vệ môi trường (áp dụng đối với trường hợp ủy quyền theo khoản 4, Điều 32-Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT).
04	Đăng ký xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản (áp dụng đối với trường hợp ủy quyền theo khoản 1, Điều 12-Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường).
05	Đăng ký xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản (áp dụng đối với trường hợp ủy quyền theo khoản 2, Điều 12-Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường).
<b>IV. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG MẠI: 11 THỦ TỤC.</b>	
01	Đăng ký nội quy lao động của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.
02	Tiếp nhận Thỏa ước lao động tập thể của các danh nghiệp trong khu công nghiệp.
03	Đăng ký hợp đồng nhân lao động thực tập của doanh nghiệp đưa người lao động làm việc ở nước ngoài thời hạn dưới 90 ngày.
04	Cấp Giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc theo hợp đồng lao động trong Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.
05	Cấp lại Giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc theo hợp đồng lao động trong Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.
06	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp Giấy phép lao động trong Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.
07	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa - Mẫu D.
08	Cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản quy định việc thay thế, hủy bỏ
-----	---------------	------------------------	--

**2. Danh mục thủ tục hành chính bị thay thế, hủy bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Kon Tum (20 thủ tục):**

09	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.		
10	Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		
11	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam		

**I. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ: 14 Thủ tục**

01	Thủ tục thăm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư (đổi vốn đầu tư có quy mô vốn từ 300 tỷ đồng trở lên; thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện theo Điều 29 Luật đầu tư năm 2005 và không thuộc diện do Thủ tướng Chính phủ chấp nhận chủ trương đầu tư)		
02	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư đổi vốn đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài thuộc diện đăng ký (có quy mô vốn dưới 300 tỷ đồng Việt Nam; không thuộc Danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện và không thuộc diện do Thủ tướng Chính phủ chấp nhận chủ trương đầu tư).		
03	Thủ tục đăng ký đầu tư (đổi vốn đầu tư trong nước có quy mô vốn từ 15 tỷ đồng đến dưới 300 tỷ đồng; không đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư; không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và không thuộc diện do Thủ tướng Chính phủ chấp nhận chủ trương đầu tư).		
04	Thủ tục đăng ký dự án đầu tư có yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đầu tư (đổi vốn đầu tư trong nước có quy mô vốn từ 15 tỷ đồng đến dưới 300 tỷ đồng; không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện và không thuộc diện do Thủ tướng Chính phủ chấp nhận chủ trương đầu tư).		
05	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đầu tư thuộc diện thăm tra (đổi vốn đầu tư có quy mô vốn từ 300 tỷ đồng trở lên; không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện theo Điều 29 Luật đầu tư năm 2005 và không thuộc diện do Thủ tướng Chính phủ chấp nhận chủ trương đầu tư).		

Luật đầu tư số 67/2014/QH13 và các văn bản chi tiết, hướng dẫn thi hành.

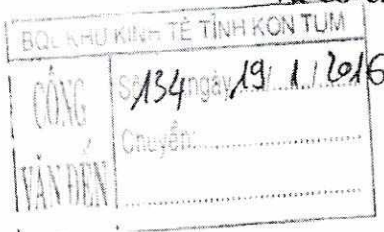
06	Thủ tục Thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư (đối với dự án đầu tư có quy mô vốn dưới 300 tỷ đồng và thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện).		
07	Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư theo điểm a, Khoản 1, Điều 52, Nghị định 108/2006/NĐ-CP (đối với dự án đầu tư trong nước		
08	Đăng ký điều chỉnh dự án đầu tư (đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài).		
09	Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện (trừ trường hợp quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 52 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP).		
10	Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án đầu tư nước ngoài mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc diện thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư.		
11	Thẩm tra điều chỉnh dự án đầu tư mà sau khi điều chỉnh, dự án đó thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ.		
12	Thủ tục chuyển nhượng dự án trong khu công nghiệp, Khu kinh tế (trừ các dự án: khu đô thị mới, khu nhà ở, hạ tầng khu công nghiệp).		
13	Thủ tục tạm ngừng, gián tiến độ thực hiện dự án đầu tư.		
14	Thủ tục thanh lý dự án đầu tư.		
<b>II. LĨNH VỰC QUY HOẠCH - XÂY DỰNG: 04 thủ tục</b>			
01	Thủ tục giới thiệu địa điểm đầu tư.		
02	Thủ tục cấp chứng chỉ quy hoạch (đối với khu vực đã có QHCT xây dựng 1/500 được duyệt).		
03	Thủ tục tham gia ý kiến về thiết kế cơ sở đối với dự án nhóm B, nhóm C.		
04	Thủ tục thỏa thuận kiến trúc quy hoạch (đối với khu vực chưa có QHCT xây dựng 1/500 được duyệt).		
<b>III. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI: 02 thủ tục</b>			
01	Thủ tục giao lại đất trong Khu kinh tế (đối với quy định đã được UBND tỉnh giao cho BQL).		
02	Thủ tục cho thuê đất trong Khu kinh tế (đối với quy định đã được UBND tỉnh giao cho BQL).		
Luật Đất đai số 45/2013/QH13 và các văn bản chi tiết, hướng dẫn thi hành.		Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các văn bản chi tiết, hướng dẫn thi hành.	

Số: *03* /2016/QĐ-UBND

Kon Tum, ngày *19* tháng 01 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn  
và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế và Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 03/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;

Căn cứ Kết luận số 261-KL/BCS ngày 17/12/2015 của Ban cán sự đảng UBND tỉnh về tổ chức bộ máy Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh;

Xét đề nghị của Trưởng Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh và Giám đốc Sở Nội vụ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 05/2010/QĐ-UBND ngày 24/02/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.

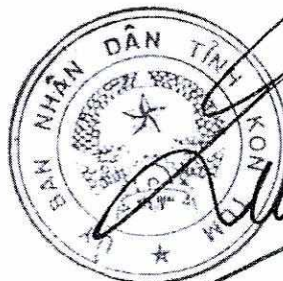
**Điều 3.** Giám đốc Sở Nội vụ; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện,

thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: KHĐT; Tài chính; Công Thương; Nội vụ; Xây dựng; TNMT; LĐ-TB&XH (b/c);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Báo Kon Tum;
- Đài phát thanh và truyền hình tỉnh;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH4, KTN *UQT*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Đào Xuân Quý**

**QUY ĐỊNH**

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức  
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03 /2016/QĐ-UBND  
ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**Chương I**

**VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC**

**Điều 1. Vị trí, chức năng**

1. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum (sau đây gọi là Ban Quản lý) là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y (sau đây gọi tắt là KKT), các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là KCN), cụm công nghiệp được giao quản lý (sau đây gọi tắt là CCN) và tổ chức cung cấp dịch vụ hành chính công, dịch vụ hỗ trợ khác có liên quan đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh cho nhà đầu tư trong KKT, KCN, CCN.

2. Ban Quản lý chịu sự chỉ đạo và quản lý về tổ chức, biên chế, công chức, viên chức, chương trình kế hoạch công tác và kinh phí hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh; chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của các Bộ, ngành quản lý về ngành, lĩnh vực trong công tác quản lý KKT, KCN, CCN; có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác quản lý KKT, KCN, CCN.

3. Ban Quản lý có tư cách pháp nhân; tài khoản và con dấu mang hình quốc huy; sử dụng kinh phí quản lý hành chính nhà nước, kinh phí hoạt động sự nghiệp và vốn đầu tư phát triển do ngân sách nhà nước cấp theo kế hoạch hàng năm; nguồn kinh phí khác theo quy định pháp luật.

**Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn**

Thực hiện theo quy định tại Điều 2 Thông tư liên tịch số 06/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 03/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 06/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 03/9/2015).

**Điều 3. Cơ cấu tổ chức**

1. Lãnh đạo Ban Quản lý: Gồm có Trưởng Ban và không quá 03 (ba) Phó Trưởng Ban;

2. Cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý bao gồm:



a) Văn phòng Ban Quản lý;

b) Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ gồm: Phòng Kế hoạch tổng hợp; Phòng Quản lý đầu tư; Phòng Quản lý doanh nghiệp; Phòng Quản lý tài nguyên và môi trường; Phòng Quản lý quy hoạch và xây dựng.

c) Tùy theo điều kiện thực tế về tình hình phát triển của các KKT, KCN Trưởng Ban Quản lý trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập Văn phòng đại diện tại KKT, KCN; Phòng Quản lý lao động; Phòng Hỗ trợ và giám sát hoạt động đầu tư của Ban Quản lý sau khi có đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BKHĐT-BNV ngày 03/9/2015.

3. Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc.

a) Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Bờ Y;

b) Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế tỉnh.

#### **Điều 4. Biên chế**

Biên chế công chức, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập của Ban Quản lý được giao trên cơ sở vị trí việc làm, gắn với chức năng, nhiệm vụ, phạm vi hoạt động được cấp có thẩm quyền giao.

**Điều 5. Thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Ban Quản lý**

Việc thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể các tổ chức thuộc và trực thuộc Ban Quản lý nêu tại Điều 3, Quy định này thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 6. Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện chế độ chính sách khác đối với công chức, viên chức của Ban Quản lý**

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, cho từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ chính sách khác đối với công chức, viên chức của Ban Quản lý thực hiện theo phân cấp quản lý cán bộ hiện hành.

#### **Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng ban**

Trưởng Ban Quản lý là người đứng đầu Ban Quản lý, có trách nhiệm điều hành mọi hoạt động của Ban Quản lý, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh và pháp luật về hoạt động và hiệu quả hoạt động của khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp được giao trên địa bàn tỉnh; phối hợp với thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan có liên quan trong việc thực hiện nhiệm vụ của Ban Quản lý.

#### **Điều 8. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Phó Trưởng ban**

Phó Trưởng Ban Quản lý là người giúp Trưởng Ban, chịu trách nhiệm trước Trưởng Ban và trước pháp luật về các nhiệm vụ được phân công; khi Trưởng Ban

vắng mặt, một Phó Trưởng Ban được Trưởng Ban ủy quyền điều hành các hoạt động của Ban Quản lý; được chủ tài khoản ủy quyền đăng ký chữ ký tại kho bạc Nhà nước.

## **Chương II** **NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG, LỀ LỜI LÀM VIỆC** **VÀ MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC**

### **Điều 9. Nguyên tắc hoạt động**

Ban Quản lý hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ với chế độ thủ trưởng. Những công việc quan trọng, cần thiết, Trưởng ban sẽ quyết định và chịu trách nhiệm cá nhân sau khi bàn bạc thống nhất trong lãnh đạo Ban. Trường hợp bàn bạc không thống nhất, Trưởng ban quyết định và chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định của mình, các ý kiến khác được bảo lưu.

### **Điều 10. Chế độ làm việc**

#### **1. Xây dựng chương trình công tác:**

Trên cơ sở chương trình công tác hàng năm của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ ngành liên quan Ban Quản lý tiến hành xây dựng chương trình kế hoạch công tác cụ thể của cơ quan nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

#### **2. Thời gian giải quyết công việc:**

Thời gian giải quyết công việc thực hiện theo Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 đã được cấp Giấy chứng nhận sự phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 và đang được áp dụng, duy trì tại Ban Quản lý. Những công việc không thực hiện theo tiêu chuẩn nêu trên thì giải quyết theo quy định hiện hành (những công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Quản lý, nếu pháp luật đã quy định thời gian giải quyết thì phải giải quyết xong trong thời hạn đó; nếu pháp luật không quy định thời gian giải quyết thì Trưởng ban hoặc Phó Trưởng ban phụ trách lĩnh vực được phân công, hoặc được ủy quyền chịu trách nhiệm giải quyết và trả lời cho tổ chức hoặc công dân trên tinh thần cải cách hành chính). Trường hợp chưa giải quyết hoặc không giải quyết, Trưởng ban có trách nhiệm thông báo (bằng văn bản) cho cơ sở, tổ chức và công dân biết.

Những vấn đề thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh thì Trưởng ban phải có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh. Nếu công việc liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp thì Trưởng ban phải chủ trì và trao đổi thống nhất bằng văn bản trước khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

#### **3. Chế độ soạn thảo, trình ký và ban hành văn bản:**

Việc soạn thảo văn bản thực hiện đúng quy trình, thể thức văn bản. Nội dung văn bản phải rõ ràng, cụ thể và không được trái với quy định của pháp luật; ban hành văn bản phải đến đúng đối tượng thi hành trong văn bản.

3.1 Đối với văn bản thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, khi trình ký Trưởng ban phải lập hồ sơ, thủ tục trình ký theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3.2 Đối với văn bản thuộc thẩm quyền của Trưởng ban: việc ký và ban hành văn bản do Trưởng ban chịu trách nhiệm về nội dung và thể thức văn bản.

#### 4. Chế độ thông tin báo cáo:

4.1 Trưởng ban thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất tình hình triển khai nhiệm vụ với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan theo đúng thời gian quy định;

4.2 Khi đi công tác ngoài tỉnh, Trưởng ban phải báo cáo các cơ quan quản lý theo quy định;

4.3 Khi có vấn đề đột xuất nảy sinh vượt quá thẩm quyền thì Trưởng ban phải báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý kịp thời.

5. Công tác lưu trữ: Việc lưu trữ phải tiến hành thường xuyên, kịp thời và đúng chế độ quy định hiện hành của Nhà nước.

### **Điều 11. Mọi quan hệ công tác**

#### 1. Đối với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, ngành liên quan:

Ban Quản lý chịu sự chỉ đạo quản lý và hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan.

#### 2. Đối với Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh:

2.1 Chịu sự giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh trong quá trình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện các nhiệm vụ do pháp luật quy định.

2.2 Chịu sự quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và kiểm tra của Ủy ban nhân dân tỉnh về các mặt công tác được giao.

#### 3. Đối với các sở, ban, ngành, huyện, thành phố:

Ban Quản lý có mối quan hệ phối hợp công tác với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thuộc tỉnh và các cơ quan có liên quan để thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và Quy chế phối hợp làm việc giữa Ban quản lý với các cơ quan trên do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

#### 4. Đối với đoàn thể:

Phối hợp với các Đoàn thể tổ chức vận động cán bộ, công chức, viên chức trong cơ quan tham gia các phong trào thi đua nhằm hoàn thành tốt các nhiệm vụ công tác chuyên môn và nhiệm vụ công tác đoàn thể.

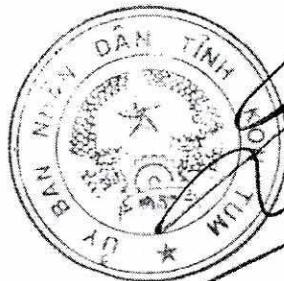
### **Chương III**

## **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 12.** Trưởng ban Ban Quản lý căn cứ vào quy định này quy định nhiệm vụ cụ thể và lề lối làm việc giữa các phòng chuyên môn nghiệp vụ, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban quản lý theo quy định.

Trưởng ban có trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) xem xét quyết định. / *ld*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



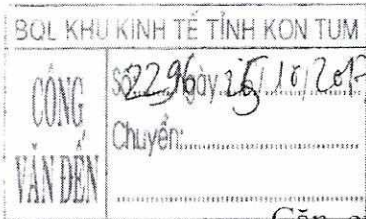
**Đào Xuân Quý**

Số: 31 /TTr-CTy

Kon Tum, ngày 24 tháng 10 năm 2017

### TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê duyệt danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng  
ngân sách nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế của  
Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế



Kính gửi: Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Quyết định số 604/QĐ-UBND, ngày 23/6/2010 của UBND tỉnh Kon Tum về việc thành lập Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng khu kinh tế;

Căn cứ Văn bản số 1831/UBND-KT ngày 14/7/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc triển khai giao quyền tự chủ tài chính các đơn vị hành chính – sự nghiệp;

Căn cứ Văn bản số 2552/STC-QLNS ngày 22/9/2017 của Sở Tài chính về việc xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế;

Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế (Công ty) kính đề nghị Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh xem xét báo cáo UBND tỉnh phê duyệt danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế đang thực hiện tại đơn vị trên địa bàn Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y với nội dung như sau:

Thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được giao và ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh Kon Tum tại các Văn bản số 3156/UBND-KT ngày 16/12/2016; số 1831/UBND-KT ngày 14/7/2017 và ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 2552/STC-QLNS ngày 22/9/2017, Công ty đã liên hệ, xin ý kiến góp ý và đã được Bộ Xây dựng; Sở Xây dựng; Sở giao thông vận tải hướng dẫn, cho ý kiến (có sao văn bản gửi kèm theo).

Theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 11, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập có nêu “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý*

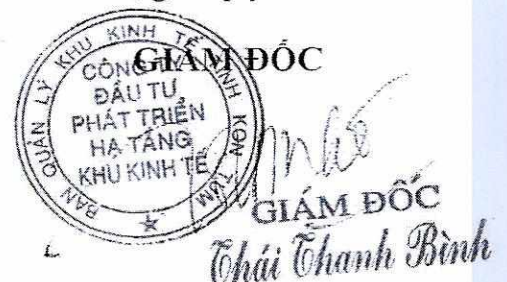
của địa phương (trừ danh mục dịch vụ sự nghiệp công Thủ tướng Chính phủ ban hành tại Điểm a Khoản 1 Điều 11)”.  
 Do đó, Công ty kính đề nghị Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh xem xét báo cáo UBND tỉnh phê duyệt 05 danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế đang thực hiện tại đơn vị trên địa bàn Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y trên cơ sở vận dụng, kế thừa các định mức kinh tế - kỹ thuật đã được Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải ban hành và đang áp dụng trong phạm vi cả nước gồm:

Stt	Tên danh mục dịch vụ sự nghiệp	Định mức kinh tế - kỹ thuật vận dụng
1	Dịch vụ trồng, quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay	Quyết định số 593/QĐ - BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị.
2	Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước đường phố	Quyết định số 591/QĐ - BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị
3	Dịch vụ cấp điện, chiếu sáng đô thị (duy trì hệ thống điện chiếu sáng công lộ)	Quyết định số 594/QĐ - BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.
4	Dịch vụ quét, thu gom rác thải đô thị, vệ sinh công cộng	Quyết định số 592/QĐ - BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải đô thị
5	Dịch vụ Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ	- Quyết định số 3409/QĐ-BGTVT, ngày 08/9/2014 của bộ GTVT về việc ban hành định mức bảo dưỡng thường xuyên đường bộ; - Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12/12/2013 của Bộ Giao thông vận tải Quy định về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường bộ; Thông tư số 20/2014/TT-BGTVT ngày 30/5/2014 của Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 52/2013/TT-BGTVT ngày 12/12/2013; - Quyết định số 1682/QĐ-TCĐBVN ngày 07/10/2013 của Tổng cục đường bộ Việt Nam về việc công bố Tiêu chuẩn cơ sở: TCCS 07:2013/TCĐBVN Tiêu chuẩn kỹ thuật bảo dưỡng thường xuyên đường Bộ.

Công ty kính trình Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng KHTH (P/hợp);
- Lưu VT.



**BỘ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2241 /BXD-KTXD

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2017

V/v xây dựng danh mục dịch vụ  
sự nghiệp công sử dụng ngân sách  
nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp  
kinh tế và sự nghiệp khác

CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU KINH TẾ	
Số:.....	.....
Ngày: 29/9/2017	.....
Chuyên:.....	.....

Kính gửi: Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế -  
Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum

Bộ Xây dựng nhận được văn bản số 34/CV-Cty ngày 31/7/2017 của Công ty

Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế - Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum về  
việc xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong  
lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. Sau khi nghiên cứu, Bộ Xây dựng có  
ý kiến như sau:

1. Chức năng, nhiệm vụ của Bộ Xây dựng được Chính phủ quy định tại  
Nghị định số 62/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 (nay là Nghị định số 81/2017/NĐ-  
CP ngày 17/7/2017). Theo đó, Bộ Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà  
nước (bao gồm cả hướng dẫn phương pháp lập và quản lý chi phí, phương pháp  
định giá...) đối với các dịch vụ hạ tầng đô thị gồm: cấp nước đô thị và khu công  
nghiệp, thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung;  
quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và khu dân cư nông thôn tập trung; chiếu  
sáng đô thị; cây xanh đô thị; nghĩa trang (trừ nghĩa trang liệt sỹ) và cơ sở hỏa  
táng... Bộ Xây dựng không được giao nhiệm vụ tổ chức cung ứng, không được  
cấp kinh phí để tổ chức thực hiện các dịch vụ đô thị này.

Thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ  
quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Bộ Xây dựng đã hoàn  
thành việc xây dựng danh mục các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng vốn ngân  
sách nhà nước do Bộ Xây dựng quản lý và đang trình Thủ tướng Chính phủ phê  
duyet. Trong danh mục nêu trên không có các dịch vụ sự nghiệp công ích như đã  
nêu tại văn bản số 34/CV-Cty.

2. Bộ Xây dựng công bố các tập định mức kinh tế kỹ thuật của một số dịch  
vụ công ích (như nêu tại văn bản số 34/CV-Cty) để tham khảo, vận dụng trong quá  
trình xây dựng định mức hoặc dự toán, giá một số dịch vụ công ích. Việc hướng dẫn,  
quy định áp dụng định mức, đơn giá, lập và phê duyệt giá dự toán các dịch vụ công

ích này hay các công tác, dịch vụ khác thuộc phạm vi quản lý của tỉnh thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

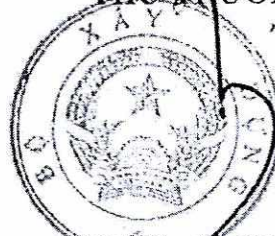
Căn cứ ý kiến nêu trên, Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế - Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum tổ chức thực hiện theo quy định. *At*

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lưu: VT, KTXD(L).

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỦ TRƯỞNG**



**Bùi Phạm Khanh**



UBND TỈNH KON TUM  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1492/SXD-PTĐTHTKT

Kon Tum, ngày 10 tháng 10 năm 2017

V/v góp ý về xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác

Kính gửi: Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế.

Sở Xây dựng nhận Văn bản số 43/CV-CTy, ngày 26/9/2017 của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế về việc xin ý kiến góp ý về xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác.

Sau khi xem xét, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

Việc đề xuất ban hành các danh mục dịch vụ sự nghiệp công (dịch vụ trồng, quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay; dịch vụ quét, thu gom rác thải đô thị, vệ sinh công cộng; dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước đường phố; dịch vụ duy trì hệ thống điện chiếu sáng công lộ), trong đó sử dụng các Định mức dự toán được Bộ Xây dựng công bố<sup>1</sup> để Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế lập trình cấp có thẩm quyền xem xét thẩm định phê duyệt là phù hợp.

Sở Xây dựng ý kiến đề Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Khu kinh tế biết, nghiên cứu thực hiện. /s/ *AC*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, PTĐTHTKT, pkviet.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lưu Xuân Hoài

<sup>1</sup> Bộ Xây dựng công bố tại Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 về Định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị; Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 về Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị; Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 về Định mức dự toán Duy trì cây xanh đô thị; Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 về Định mức dự toán Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

UBND TỈNH KON TUM  
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1279/SGTVT-KHTC

Kon Tum, ngày 10 tháng 10 năm 2017

Về việc xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế.

Kính gửi: Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng khu kinh tế

Sở Giao thông vận tải nhận được văn bản số 43/CV-Cty ngày 26/9/2017 của Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng khu kinh tế - Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum về việc xin ý kiến góp ý về xây dựng danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp kinh tế khác. Sau khi nghiên cứu, Sở Giao thông có ý kiến như sau:

- Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1896 /QĐ-TTg ngày 04/10/2016 về việc Ban hành Danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.

- Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum có văn bản số 2370/UBND - KT ngày 31/8/2017 thống nhất áp dụng danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Tuy nhiên, hai văn bản trên không có danh mục " *Dịch vụ Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ*" như đề nghị của đơn vị. Do vậy đối với việc Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi đơn vị được giao quản lý đề nghị đơn vị nghiên cứu áp dụng các qui định của Bộ Giao thông vận tải và các văn bản hướng dẫn hiện hành báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện.

Sở Giao thông vận tải báo Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng khu kinh tế biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh;
- Giám đốc (b/c);
- Lưu VT: KH-TC.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

  
Phan Mười

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

Số: 2370/UBND-KT  
Về việc trả lời Văn bản số  
861/SGTVT-KHTC của Sở  
Giao thông - Vận tải

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 31 tháng 8 năm 2017

Kính gửi: Sở Giao thông vận tải

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản số 861/SGTVT-KHTC ngày 20/7/2017 về việc báo cáo kết quả triển khai quyền tự chủ tài chính các đơn vị hành chính, sự nghiệp; ý kiến Sở Tài chính tại Văn bản số 2092/STC-QLNS ngày 09/8/2017; Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất Sở Giao thông vận tải được áp dụng các danh mục sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Giao thông vận tải đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt như đề nghị của đơn vị và ý kiến của Sở Tài chính tại các Văn bản nêu trên. Trường hợp phát sinh các danh mục dịch vụ sự nghiệp công mới, giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét theo quy định.

2. Thống nhất Trung tâm đăng kiểm 82.01.S tiếp tục thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tự đảm bảo 100% kinh phí hoạt động thường xuyên như đề xuất của Sở Giao thông vận tải và ý kiến của Sở Tài chính tại các Văn bản nêu trên.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo đề Sở Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan biết, thực hiện/.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP UBND tỉnh: CVP, PVP (KT);
- Lưu: VT, HTKT, KT5. *ba*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Lê Ngọc Tuấn**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

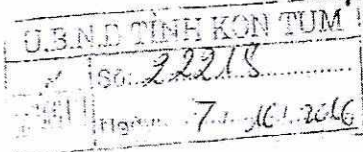
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1896/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải**



THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải như sau:

**I. DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO TOÀN BỘ CHI PHÍ**

1. Nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực hàng hải
  - a) Dịch vụ ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn hàng hải;
  - b) Dịch vụ tiếp nhận, truyền phát và xử lý thông tin an ninh hàng hải.
2. Nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực đường thủy nội địa: Dịch vụ ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường thủy nội địa.
3. Nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực đường bộ: Dịch vụ ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn đường bộ.

**II. DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ MỘT PHẦN CHI PHÍ THEO LỘ TRÌNH TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CÔNG**

Nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực đường bộ: Dịch vụ vận hành khai thác bến phà đường bộ.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải:
  - a) Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn, nội dung, quy trình cung cấp dịch vụ, định mức kinh tế - kỹ thuật và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp

các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Điều 1 Quyết định này;

b) Phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành khung giá và giá các loại hình dịch vụ để áp dụng cho các đối tượng thụ hưởng dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ danh mục dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Điều 1 Quyết định này quyết định hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc lựa chọn đơn vị sự nghiệp công để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

3. Ngoài các danh mục dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Điều 1 Quyết định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy định về đối tượng hưởng dịch vụ tại Quyết định này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

**Điều 4.** Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, PL, KTTH, ĐMDN, NC, TCCV;
- Lưu: VT, KTN (3b) pvc *MLD*

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc

Số: 46/QĐ-BQLKKT

Kon Tum, ngày 14 tháng 4 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp**  
**tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008**

**BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH KON TUM**

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 19/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-BQLKKT ngày 14/4/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh về ban hành lần 4 và áp dụng hệ thống tài liệu nội bộ trong hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động hành chính của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Trưởng ban Chỉ đạo quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố hệ thống quản lý chất lượng tại Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này

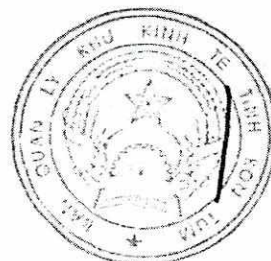
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Ban chỉ đạo ISO Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Trưởng các phòng, đơn vị và công chức, viên chức, nhân viên Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở KH&CN (b/c);
- Lưu: VT.

**TRƯỞNG BAN**



Phạm Thanh Hà



**PHỤ LỤC**

**Các lĩnh vực hoạt động của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh**  
**được công bố phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 46/QĐ-BQLKKT ngày 14/4/2017*  
*của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh)*

<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC ĐẦU TƯ</b>
01	Quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
02	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
03	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)
04	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
05	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư
06	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư và đã có quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền.
07	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
08	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)
09	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh
10	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ
11	Chuyển nhượng dự án đầu tư
12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế
13	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài
14	Cấp lại, Hiệu đính thông tin, Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
15	Giãn tiến độ đầu tư
16	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư
17	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư
18	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng



	BCC
19	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC
20	Đòi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương
21	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư
22	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư
<b>II</b>	<b>LĨNH VỰC QUY HOẠCH XÂY DỰNG</b>
01	Quy trình Cấp Giấy phép xây dựng mới ( <i>đối với công trình không theo tuyến</i> ).
02	Cấp Giấy phép xây dựng cho dự án.
03	Cấp Giấy phép xây dựng ( <i>đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo công trình</i> ).
04	Cấp Giấy phép xây dựng ( <i>đối với trường hợp di dời công trình</i> ).
05	Điều chỉnh Giấy phép xây dựng.
06	Giấy phép xây dựng.
07	Cấp lại Giấy phép xây dựng.
<b>III</b>	<b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI, MÔI TRƯỜNG</b>
01	Giao đất, cho thuê đất ( <i>không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh</i> ).
02	Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường ( <i>áp dụng trường hợp ủy quyền theo khoản 4, Điều 32-Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT</i> ).
03	Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường ( <i>áp dụng đối với trường hợp ủy quyền theo khoản 4, Điều 32-Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT</i> ).
04	Đăng ký xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản ( <i>áp dụng đối với trường hợp ủy quyền theo khoản 1, Điều 12-Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường</i> ).
05	Đăng ký xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản ( <i>áp dụng đối với trường hợp ủy quyền theo khoản 2, Điều 12-Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên Môi trường</i> ).
<b>IV</b>	<b>LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG MẠI</b>
01	Đăng ký nội quy lao động của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp.
02	Tiếp nhận Thỏa ước lao động tập thể của các danh nghiệp trong khu công nghiệp.
03	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập của doanh nghiệp đưa người lao động làm việc ở nước ngoài thời hạn dưới 90 ngày.
04	Cấp Giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc theo hợp đồng lao động trong Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.
05	Cấp lại Giấy phép lao động đối với người nước ngoài làm việc theo hợp đồng lao động trong Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.
06	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp Giấy phép lao động trong Khu kinh tế tỉnh Kon Tum.
07	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa – Mẫu D.
08	Cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại



	Việt Nam.
09	Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.
10	Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
11	Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam
<b>V</b>	<b>THỦ TỤC QUẢN LÝ NỘI BỘ</b>
01	Quản lý văn bản đi và văn bản đến
02	Giao dịch theo cơ chế “một cửa”, cơ chế “một cửa liên thông”



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## BẢN CÔNG BỐ

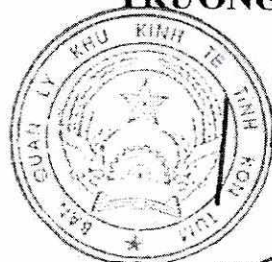
### BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH KON TUM

*Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với thực hiện chức năng quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính (Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 46/QĐ-BQLKKT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum)*

**Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.**

*Kon Tum, ngày 14 tháng 4 năm 2017*

**TRƯỞNG BAN**



**Phạm Thanh Hà**